

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẠM THỊ LÂM

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN
DU LỊCH CỘNG ĐỒNG CỦA ĐỒNG BÀO CƠ TU
Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Du lịch

Mã số: 9810101.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội - 2026

Công trình được hoàn thành tại: Khoa Du lịch học -
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn - Đại học
Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Phạm Hồng Long

Phản biện: PGS.TS. Nguyễn Viết Thái, Trường Đại học
Thương mại

Phản biện: PGS.TS Vũ Anh Dũng, Trường Đại học
VinUni

Phản biện: PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Thảo, Trường
Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung Ương

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học
Quốc gia chấm luận án tiến sĩ họp tại

.

vào hồi giờ ngày tháng
năm 20

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam.
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia
Hà Nội.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh các vấn đề môi trường toàn cầu ngày càng nghiêm trọng, hành vi của con người được xem là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự bền vững của hệ sinh thái. Trong lĩnh vực du lịch, bên cạnh lợi ích kinh tế, hoạt động du lịch cũng gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường, đòi hỏi phải thúc đẩy hành vi bảo vệ môi trường để hướng tới phát triển bền vững.

Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào hành vi môi trường của du khách, trong khi hành vi của cộng đồng địa phương - chủ thể có tác động trực tiếp và lâu dài đến môi trường điểm đến vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ, đặc biệt trong bối cảnh du lịch cộng đồng và đối với các nhóm dân tộc thiểu số.

Trong bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng tại các khu vực người Cơ tu sinh sống, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi bảo vệ môi trường của cộng đồng có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn, góp phần định hướng các giải pháp phát triển du lịch bền vững gắn với bảo tồn tài nguyên và văn hóa địa phương.

2. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu

Luận án cung cấp căn cứ khoa học cho việc đề xuất các hàm ý quản trị và chính sách nhằm thúc đẩy HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Nghiên cứu tập trung trả lời bốn câu hỏi chính:

(1) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ?

(2) Các yếu tố này ảnh hưởng như thế nào đến HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu? Mức độ, chiều hướng và cơ chế tác động

của từng yếu tố được thể hiện ra sao?

(3) Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở TPB kết hợp với các yếu tố văn hóa - xã hội đặc thù có khả năng giải thích như thế nào đối với HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ?

(4) Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, cần đề xuất những hàm ý quản trị và chính sách nào nhằm thúc đẩy HVBVMT của cá nhân cư dân Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ theo hướng bền vững?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng: Hành vi bảo vệ môi trường của cá nhân cư dân người Cơ tu trong đời sống hàng ngày và trong hoạt động du lịch, cùng các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi này.

Khách thể: Cư dân địa phương người Cơ tu và các yếu tố bối cảnh liên quan đến môi trường và phát triển DLCĐ, bao gồm điều kiện tự nhiên (rừng, nguồn nước, cảnh quan làng bản) và các yếu tố xã hội - văn hóa - thể chế tại địa phương.

Phạm vi nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu HVBVMT của cá nhân cư dân Cơ tu trong đời sống và trong bối cảnh phát triển DLCĐ.

Phạm vi không gian: Nghiên cứu được thực hiện tại các điểm DLCĐ của người Cơ tu ở các địa bàn Đồng Giang, Tây Giang, Nam Giang (tỉnh Quảng Nam) và Hòa Bắc (thành phố Đà Nẵng).

Phạm vi thời gian: Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong khoảng thời gian từ năm 2023 đến 2025.

4. Ý nghĩa của nghiên cứu

Về mặt lý luận: mở rộng nghiên cứu hành vi bảo vệ môi trường trong bối cảnh cộng đồng dân tộc thiểu số gắn với du lịch cộng đồng; xây dựng và kiểm định mô hình TPB mở rộng tích hợp các yếu tố văn

hóa, cộng đồng và thể chế; làm rõ cơ chế tác động của chuẩn mực xã hội và vai trò của các yếu tố bối cảnh trong hình thành hành vi.

Về mặt thực tiễn: cung cấp bằng chứng thực nghiệm giúp cơ quan quản lý và địa phương xây dựng chính sách thúc đẩy hành vi bảo vệ môi trường dựa vào cộng đồng; gợi ý phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo vệ môi trường và văn hóa bản địa; hỗ trợ thiết kế cơ chế điều kiện thực hiện và phân bổ lợi ích nhằm nâng cao tính bền vững.

5. Cấu trúc luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được cấu trúc theo 5 chương như sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2. Cơ sở lý luận

Chương 3. Địa bàn và phương pháp nghiên cứu

Chương 4. Kết quả nghiên cứu

Chương 5. Thảo luận và hàm ý nghiên cứu

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan nghiên cứu về hành vi bảo vệ môi trường

Hành vi bảo vệ môi trường đã được nghiên cứu từ sớm và phát triển mạnh trong những năm gần đây với sự quan tâm rộng rãi trên toàn cầu. Đây là chủ đề mang tính liên ngành, được tiếp cận từ nhiều góc độ như cá nhân, xã hội và thể chế. Các nghiên cứu cũng chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa hành vi môi trường và phát triển du lịch bền vững. Trong bối cảnh hiện nay, đặc biệt sau Covid-19, nghiên cứu hành vi bảo vệ môi trường ngày càng trở nên cấp thiết.

1.2. Tổng quan nghiên cứu về hành vi bảo vệ môi trường trong du lịch

Các nghiên cứu về chủ đề này gia tăng mạnh từ sau năm 2018, tập trung chủ yếu trên các tạp chí uy tín và tại nhiều quốc gia, cho thấy mức độ quan tâm ngày càng lớn. Kết quả phân tích cho thấy hành vi bảo vệ môi trường trong du lịch mang tính liên ngành, với các hướng nghiên cứu chính gồm yếu tố tâm lý - nhận thức, ứng dụng trong quản lý du lịch, hành vi du khách và các khung lý thuyết hành vi. Đồng thời, xu hướng nghiên cứu gần đây mở rộng sang các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, Covid-19 và tiếp tục khẳng định vai trò nền tảng của các lý thuyết hành vi trong giải thích hành vi môi trường.

1.3. Tổng quan nghiên cứu về hành vi bảo vệ môi trường của cộng đồng địa phương trong bối cảnh du lịch

Hành vi bảo vệ môi trường của cộng đồng địa phương giữ vai trò then chốt trong phát triển du lịch bền vững nhưng vẫn là hướng nghiên cứu còn hạn chế về số lượng. Các nghiên cứu cho thấy hành vi này chịu tác động đa chiều từ yếu tố cá nhân (nhận thức, thái độ), cộng đồng (gắn kết, tham gia) và thể chế (chính sách, trách nhiệm điểm đến). Tại Việt Nam, nghiên cứu còn hạn chế nhưng đang gia tăng,

khẳng định vai trò trung tâm của cộng đồng trong bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bền vững.

1.4. Tổng quan các mô hình nghiên cứu liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng hành vi bảo vệ môi trường của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch

Các mô hình nghiên cứu cho thấy hành vi bảo vệ môi trường của cư dân được hình thành theo cơ chế đa tầng, thông qua chuỗi tác động từ yếu tố bối cảnh đến trạng thái tâm lý và hành vi. Các nghiên cứu sử dụng đa dạng khung lý thuyết (TPB, VBN, S-O-R, vốn xã hội), khẳng định tính đa chiều và phức hợp của hành vi môi trường trong du lịch.

1.5. Tổng quan các nghiên cứu về người Cơ tu

Các nghiên cứu về người Cơ tu đã được triển khai đa dạng trên các lĩnh vực như lịch sử, văn hóa, tổ chức xã hội, sinh kế và quản lý tài nguyên. Các nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của tri thức bản địa và thiết chế cộng đồng trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Du lịch cộng đồng được xem là hướng phát triển kinh tế bền vững, góp phần bảo tồn văn hóa nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức về nguồn lực và quản lý. Tuy nhiên, các vấn đề như đô thị hóa, biến đổi khí hậu và hạn chế về năng lực vẫn là những thách thức lớn trong quá trình phát triển bền vững của cộng đồng Cơ tu.

1.6. Khoảng trống nghiên cứu

Các nghiên cứu hiện tại về hành vi bảo vệ môi trường trong du lịch còn thiếu tập trung vào cộng đồng địa phương, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số như người Cơ tu; bối cảnh du lịch cộng đồng và cách tiếp cận hành vi vẫn chưa được khai thác đầy đủ, nhất là trong mối liên hệ giữa văn hóa, sinh kế và môi trường; các nghiên cứu còn

phân tán về lý thuyết và thiếu các mô hình tích hợp phản ánh đồng thời yếu tố cá nhân, xã hội, thể chế và văn hóa bản địa; hệ thống biến số và phương pháp nghiên cứu chưa thống nhất, đặc biệt còn thiếu các nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng; tại Việt Nam, nghiên cứu về hành vi bảo vệ môi trường của cộng đồng trong du lịch cộng đồng, đặc biệt với người Cơ tu vẫn còn hạn chế, đặt ra yêu cầu cần có các nghiên cứu toàn diện hơn.

Tiểu kết chương 1

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. Khái niệm môi trường

Môi trường là tổng thể các yếu tố tự nhiên và nhân tạo bao quanh con người, có tác động trực tiếp đến đời sống và sự phát triển.

2.1.2. Khái niệm bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường là tổng hợp các hoạt động nhằm duy trì, cải thiện và phục hồi chất lượng môi trường.

2.1.3. Khái niệm hành vi bảo vệ môi trường

Hành vi bảo vệ môi trường là các hành động của cá nhân hoặc cộng đồng nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

2.1.4. Khái niệm du lịch cộng đồng

Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch do cộng đồng địa phương tổ chức, quản lý và hưởng lợi. Hoạt động này gắn với khai thác giá trị văn hóa, tự nhiên và tăng cường sinh kế cho người dân.

2.1.5. Khái niệm phát triển du lịch bền vững

Phát triển du lịch bền vững là quá trình cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và lợi ích xã hội với mục tiêu đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai.

2.1.6. Khái niệm dân tộc thiểu số

Dân tộc thiểu số là nhóm dân cư có số lượng ít hơn so với dân tộc đa số trong một quốc gia. Họ có đặc trưng riêng về văn hóa, ngôn ngữ, tín ngưỡng và bản sắc cộng đồng.

2.2. Mối quan hệ giữa du lịch cộng đồng và bảo vệ môi trường

Mối quan hệ giữa du lịch cộng đồng và bảo vệ môi trường được xem là một mối quan hệ tương hỗ, cộng sinh chặt chẽ, trong đó môi trường vừa là nền tảng tài nguyên cấu thành sản phẩm, vừa là đối tượng thụ hưởng trực tiếp từ các hoạt động quản trị của cộng đồng.

2.3. Mối quan hệ giữa con người và môi trường

Con người và môi trường có mối quan hệ tương tác hai chiều, trong đó hành vi con người ảnh hưởng và đồng thời chịu tác động từ môi trường. Môi trường lành mạnh góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, sức khỏe và sinh kế của con người.

2.4. Các lý thuyết nền tảng

Luận án được xây dựng dựa trên sự kết hợp của nhiều lý thuyết. Trong đó Lý thuyết TPB được sử dụng làm nền tảng, kết hợp với các lý thuyết bổ trợ khác.

2.4.1. Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB)

TPB cho rằng hành vi được dự đoán tốt nhất bởi ý định, được hình thành từ thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. TPB là khung lý thuyết linh hoạt, được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu hành vi môi trường.

2.4.2. Lý thuyết thể chế (IT)

Lý thuyết thể chế giải thích hành vi thông qua các quy tắc, chuẩn mực và nhận thức trong xã hội.

2.4.3. Lý thuyết trao đổi xã hội (SET)

SET cho rằng hành vi được quyết định dựa trên so sánh giữa lợi ích và chi phí cảm nhận. Khi lợi ích vượt chi phí, cá nhân có xu hướng duy trì hoặc gia tăng hành vi.

2.4.4. Lý thuyết Giá trị - Niềm tin - Chuẩn mực (VBN)

VBN cho rằng hành vi môi trường hình thành qua chuỗi: giá trị → niềm tin → chuẩn mực cá nhân → hành vi. Niềm tin môi trường phản ánh cách cá nhân nhìn nhận mối quan hệ con người - tự nhiên. Trong bối cảnh văn hóa bản địa, niềm tin tâm linh vào tự nhiên là biểu hiện cụ thể của thể giới quan sinh thái.

2.4.5. Lý thuyết gắn kết cộng đồng (CAT)

CAT giải thích hành vi dựa trên mức độ gắn bó, thuộc về và đồng nhất của cá nhân với cộng đồng. Mức độ gắn kết cao thúc đẩy hành vi hướng tới lợi ích chung và tuân thủ chuẩn mực cộng đồng.

2.5. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

H1a: Chính sách môi trường có ảnh hưởng tích cực đến Nhận thức kiểm soát hành vi của người Cơ tu.

H1b: Chính sách môi trường có ảnh hưởng tích cực đến Thái độ đối với HVBVMT của người Cơ tu.

H1c: Chính sách môi trường có ảnh hưởng tích cực đến Chuẩn mực chủ quan của người Cơ tu.

H2a: Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ có ảnh hưởng tích cực đến Nhận thức kiểm soát hành vi của người Cơ tu.

H2b: Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ có ảnh hưởng tích cực đến Thái độ đối với HVBVMT của người Cơ tu.

H3a: Niềm tin tâm linh vào tự nhiên có ảnh hưởng tích cực đến Thái độ đối với HVBVMT của người Cơ tu.

H3b: Niềm tin tâm linh vào tự nhiên có ảnh hưởng tích cực đến Chuẩn mực chủ quan của người Cơ tu.

H4a: Sự gắn kết cộng đồng có ảnh hưởng tích cực đến Nhận thức kiểm soát hành vi của người Cơ tu.

H4b: Sự gắn kết cộng đồng có ảnh hưởng tích cực đến Thái độ đối với HVBVMT của người Cơ tu.

H4c: Sự gắn kết cộng đồng có ảnh hưởng tích cực đến Chuẩn mực chủ quan của người Cơ tu.

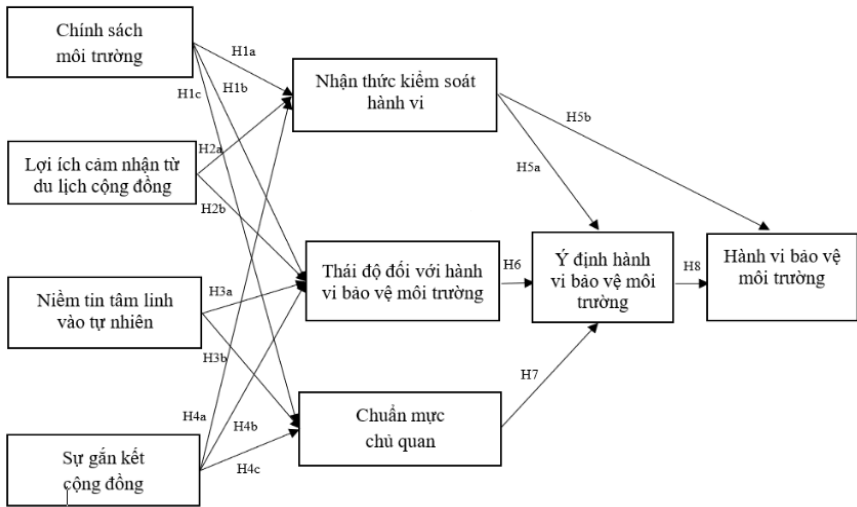
H5a: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng tích cực đến Ý định thực hiện HVBVMT của người Cơ tu.

H5b: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng tích cực đến HVBVMT của người Cơ tu.

H6: Thái độ đối với HVBVMT có ảnh hưởng tích cực đến Ý định thực hiện HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

H7: Chuẩn mực chủ quan có ảnh hưởng tích cực đến Ý định thực hiện HVBVMT của người Cơ tu.

H8: Ý định thực hiện HVBVMT có ảnh hưởng tích cực đến HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.



Hình 2.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Tiểu kết chương 2

CHƯƠNG 3. ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Địa bàn nghiên cứu

3.1.1. Tổng quan chung về tộc người Cơ tu ở Việt Nam

3.1.1.1. Nguồn gốc lịch sử và tên gọi tộc người

Người Cơ tu là tộc người bản địa lâu đời thuộc ngữ hệ Nam Á, phân bố chủ yếu ở Quảng Nam, Thừa Thiên Huế và một phần Đà Nẵng. Tên gọi “Cơ tu/Katu” gắn với ý nghĩa “người sống ở đầu nguồn”, phản ánh mối quan hệ với môi trường vùng núi.

3.1.1.2. Tổ chức xã hội và cấu trúc cộng đồng

Xã hội Cơ tu tổ chức theo làng (Vil), trong đó làng là trung tâm điều phối các hoạt động kinh tế, văn hóa và xã hội.

3.1.1.3. Đặc điểm văn hóa - tín ngưỡng

Văn hóa Cơ tu gắn chặt với tự nhiên, thể hiện qua niềm tin vào thần linh (Yàng) liên quan đến rừng, núi, sông suối.

3.1.1.4. Sinh kế truyền thống

Sinh kế của người Cơ tu gắn với rừng, bao gồm làm rẫy, săn bắt, hái lượm và khai thác tài nguyên tự nhiên.

3.1.2. Đặc điểm du lịch cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu

Du lịch cộng đồng của người Cơ tu phát triển từ những năm 2010, dựa trên khai thác tài nguyên văn hóa và tự nhiên. DLCĐ phát triển quy mô nhỏ, còn nhiều hạn chế về nguồn lực nhưng có tiềm năng thúc đẩy sinh kế và bảo tồn văn hóa.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Giai đoạn nghiên cứu sơ bộ

3.2.2.1. Thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp cung cấp cơ sở lý luận và bối cảnh thực tiễn cho nghiên cứu. Nguồn dữ liệu gồm nghiên cứu trước, báo cáo, thống kê và tài liệu quản lý nhà nước.

3.2.2.2. Khảo sát thực địa

Khảo sát thực địa giúp thu thập dữ liệu trực tiếp tại các điểm du lịch cộng đồng người Cơ tu. Nội dung quan sát gồm môi trường, hành vi cư dân và hoạt động du lịch.

3.2.2.3. Phỏng vấn sâu

Phỏng vấn sâu bán cấu trúc được thực hiện với cộng đồng địa phương, già làng, trưởng thôn, cán bộ quản lý du lịch.

3.2.2.4. Thảo luận nhóm

Thực hiện đối với nhóm tham gia và không tham gia du lịch cộng đồng để so sánh nhận thức và hành vi.

3.2.2.5. Tham vấn chuyên gia

Tham vấn chuyên gia nhằm đánh giá mô hình và hoàn thiện thang đo nghiên cứu. Các thang đo được điều chỉnh về nội dung, ngữ nghĩa và bổ sung biến để phù hợp bối cảnh.

3.2.3. Giai đoạn nghiên cứu chính thức

3.2.3.1. Xây dựng thang đo

Thang đo được kế thừa từ nghiên cứu trước và điều chỉnh qua kết quả định tính.

3.2.3.2. Xây dựng bảng hỏi

Bảng hỏi gồm hai phần: thang đo các biến và thông tin cá nhân, đối tượng khảo sát gồm người dân Cơ tu tham gia và không tham gia du lịch cộng đồng.

3.2.3.3. Nghiên cứu thử nghiệm

Khảo sát thử nghiệm 110 phiếu nhằm kiểm tra độ tin cậy và điều chỉnh bảng hỏi. Các thang đo sau hiệu chỉnh được sử dụng cho nghiên cứu chính thức.

3.2.3.4. Nghiên cứu định lượng chính thức

Thực hiện khảo sát ở các điểm du lịch cộng đồng tiêu biểu của

người Cơ tu ở các khu vực Đông Giang, Tây Giang và Nam Giang. Tổng số phiếu phát ra là 520 phiếu, thu về 497 phiếu hợp lệ. Thiết kế mẫu đảm bảo cân bằng giữa nhóm tham gia và không tham gia du lịch.

3.2.3.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 20 và SmartPLS 4.0 thông qua phương pháp PLS-SEM. Phân tích gồm thống kê mô tả, kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Ngoài ra, kiểm định T-test được sử dụng để so sánh giữa các 2 nhóm cư dân tham gia và không tham gia du lịch.

Tiểu kết chương 3

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả nghiên cứu định tính

4.1.1. Sự chuyển biến trong nhận thức môi trường

Nhận thức của cư dân chuyển từ xem môi trường là sinh kế sang tài sản chung cần bảo vệ. Tuy nhiên, sự thay đổi nhận thức chưa đồng đều giữa các nhóm cư dân.

4.1.2. Vai trò của cộng đồng và thiết chế xã hội

Các thiết chế như già làng, tổ chức thôn và quy ước đóng vai trò điều tiết hành vi. Sự kết hợp giữa quy định chính thức và chuẩn mực phi chính thức tạo tính ràng buộc cao.

4.1.3. Tác động của du lịch cộng đồng

Du lịch tạo động lực kinh tế và áp lực xã hội thúc đẩy hành vi bảo vệ môi trường. Nhóm tham gia du lịch chịu tác động trực tiếp, nhóm không tham gia chịu tác động lan tỏa.

4.1.4. Vai trò của văn hóa bản địa

Văn hóa bản địa là nền tảng định hướng nhận thức và hành vi môi trường. Vai trò văn hóa đang chuyển từ điều tiết trực tiếp sang gián tiếp trong bối cảnh mới.

4.1.5. Vai trò của chính sách và nguồn lực hỗ trợ

Chính sách và hỗ trợ bên ngoài định hướng và nâng cao năng lực thực hiện hành vi. Tuy nhiên, các yếu tố này không thể thay thế vai trò nền tảng của văn hóa và cộng đồng.

4.1.6. Những thách thức

Sự chênh lệch lợi ích từ du lịch làm giảm động lực bảo vệ môi trường ở một số nhóm. Nhận thức và hành vi chưa đồng đều, còn phụ thuộc vào giám sát cộng đồng. Nguy cơ mai một văn hóa và hạn chế quản lý ảnh hưởng đến tính bền vững hành vi.

4.1.7. Khái quát chung

Hành vi môi trường là kết quả của hệ thống đa chiều giữa văn hóa, xã hội, kinh tế và thể chế. Quá trình chuyển đổi hành vi tích cực nhưng chưa ổn định.

4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

4.2.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu gồm 497 cư dân Cơ tu, phân bố tương đối cân bằng giữa nam - nữ và nhóm tham gia du lịch. Đa số thuộc độ tuổi lao động, trình độ học vấn trung bình và sinh kế gắn với nông - lâm nghiệp.

4.2.2. Đánh giá mô hình đo lường

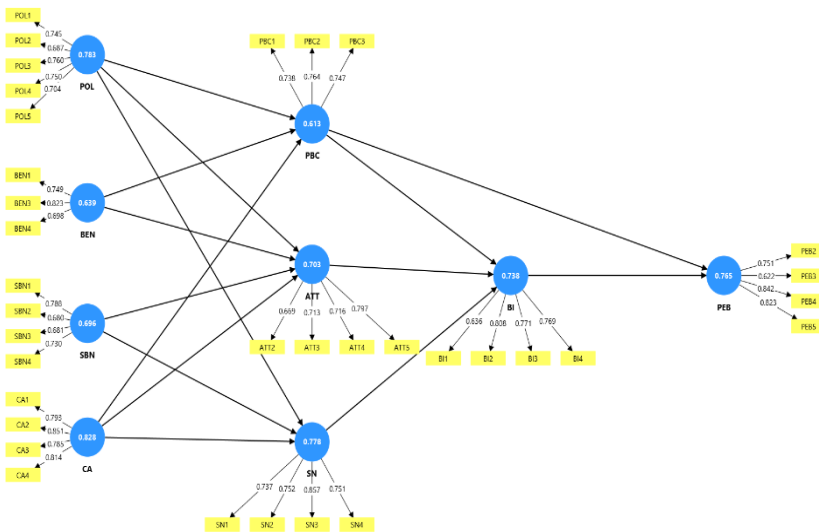
4.2.2.1. Độ tin cậy và giá trị hội tụ

5 biến được loại bỏ để nâng cao chất lượng thang đo: PEB1, SN5, ATT1, BEN2 và BEN5. Kết quả các thang đo đạt độ tin cậy, Cronbach's Alpha mức chấp nhận được, đảm bảo giá trị hội tụ.

4.2.2.2. Giá trị phân biệt

Giá trị phân biệt được kiểm định bằng tiêu chí Fornell-Larcker và HTMT. Kết quả cho thấy các biến tiềm ẩn có sự khác biệt rõ ràng và không bị trùng lặp.

Như vậy, sau khi thực hiện phân tích mô hình đo lường, 9 biến tiềm ẩn được giữ nguyên và loại đi 5 biến quan sát không đạt yêu cầu (trên tổng 40 biến ban đầu), mô hình nghiên cứu được biểu diễn như sau:



Hình 4.1. Kết quả mô hình đo lường

4.2.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

4.2.3.1. Kiểm tra đa cộng tuyến (VIF)

Các chỉ số VIF đều nhỏ hơn 3, dao động từ 1.034 đến 1.402. Điều này cho thấy mô hình không gặp hiện tượng đa cộng tuyến.

4.2.3.2. Kiểm định giả thuyết (Bootstrapping)

Kết quả cho thấy 13/15 giả thuyết được hỗ trợ với ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$). Hai giả thuyết không được hỗ trợ gồm: $PBC \rightarrow BI$ và $BEN \rightarrow ATT$.

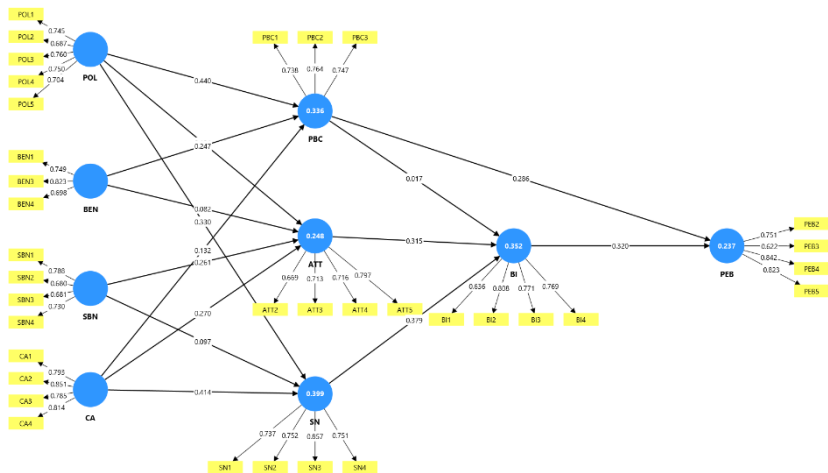
4.2.3.3. Hệ số xác định (R^2)

Giá trị R^2 dao động từ 0.237 đến 0.399, phản ánh mức giải thích trung bình của mô hình. Mô hình đạt mức phù hợp chấp nhận được trong nghiên cứu hành vi xã hội.

4.2.3.4. Kích thước ảnh hưởng (f^2)

Các yếu tố POL, CA và SN có mức ảnh hưởng trung bình và đóng vai trò quan trọng. Các yếu tố cá nhân chủ yếu có ảnh hưởng nhỏ hoặc không đáng kể. Kết quả nhấn mạnh vai trò nổi trội của yếu tố cộng đồng và thể chế.

Như vậy, mô hình nghiên cứu đạt độ phù hợp và các mối quan hệ được kiểm định rõ ràng.



Hình 4.2. Kết quả mô hình cấu trúc

4.3. Kiểm định T-test giữa hai nhóm cư dân

Nghiên cứu sử dụng Independent Samples T-test để so sánh giá trị trung bình của các biến nghiên cứu giữa hai nhóm cư dân tham gia và không tham gia DLCĐ. Các biến kiểm định gồm ATT, SN, PBC, BI và PEB. Kết quả cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm cư dân Cơ tu tham gia và không tham gia DLCĐ đối với tất cả các biến được xem xét. Trong đó nhóm tham gia du lịch có giá trị trung bình cao hơn ở tất cả các yếu tố.

Tiểu kết chương 4

CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

5.1.1. Thảo luận các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu

5.1.1.1. Thảo luận các mối quan hệ ảnh hưởng từ yếu tố Chính sách môi trường

Chính sách môi trường có ảnh hưởng thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến cả ba biến nhận thức trung gian của mô hình TPB gồm Nhận thức kiểm soát hành vi, Chuẩn mực chủ quan và Thái độ đối với HVBVMT. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của chính sách đến ba cấu phần này không đồng đều, với thứ tự giảm dần là PBC, SN và ATT.

5.1.1.2. Thảo luận các mối quan hệ ảnh hưởng từ Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ

Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ có ảnh hưởng khác nhau đến các thành phần nhận thức trong mô hình nghiên cứu. Cụ thể, mối quan hệ giữa BEN và PBC được chấp nhận, trong khi ảnh hưởng của BEN đến ATT không được chấp nhận.

5.1.1.3. Thảo luận các mối quan hệ ảnh hưởng từ Niềm tin tâm linh vào tự nhiên

Niềm tin tâm linh vào tự nhiên có ảnh hưởng thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến cả Thái độ đối với HVBVMT và Chuẩn mực chủ quan. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của SBN đến hai cấu phần này có sự khác biệt đáng kể. Trong khi SBN có ảnh hưởng tương đối rõ đến ATT, thì ảnh hưởng đến SN lại khá hạn chế.

5.1.1.4. Thảo luận các mối quan hệ ảnh hưởng từ Sự gắn kết cộng đồng

Sự gắn kết cộng đồng có ảnh hưởng thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến cả ba biến nhận thức trung gian của mô hình TPB gồm Nhận thức kiểm soát hành vi, Thái độ đối với HVBVMT và Chuẩn mực chủ quan. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của CA đến ba cấu phần này có sự khác biệt rõ rệt, với thứ tự giảm dần là SN, ATT và PBC. Kết quả này cho thấy sự gắn kết cộng đồng không chỉ là một đặc điểm xã hội của cộng đồng người Cơ tu mà còn là cơ chế quan trọng góp phần hình thành các nhận thức và động lực liên quan đến HVBVMT.

5.1.1.5. Thảo luận cơ chế hình thành ý định và hành vi bảo vệ môi trường

Kết quả nghiên cứu cho thấy cơ chế này vừa kế thừa logic cơ bản của Lý thuyết TPB, vừa thể hiện những đặc điểm riêng gắn với bối cảnh văn hóa - xã hội của cộng đồng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy cơ chế này vừa kế thừa logic cơ bản của Lý thuyết Hành vi có kế hoạch, vừa thể hiện những đặc điểm riêng gắn với bối cảnh văn hóa - xã hội của cộng đồng nghiên cứu.

5.1.2. Thảo luận kết quả kiểm định T-test

Kết quả cho thấy nhóm tham gia du lịch cộng đồng có giá trị cao hơn ở tất cả các biến (ATT, SN, PBC, BI, PEB), khẳng định tác động tích cực của du lịch cộng đồng. Sự khác biệt rõ nhất ở hành vi thực tế (PEB) và chuẩn mực xã hội (SN), phản ánh vai trò của trải nghiệm và tương tác cộng đồng.

5.1.3. Thảo luận tổng hợp kết quả nghiên cứu

Hành vi bảo vệ môi trường được hình thành từ sự tương tác đa chiều giữa yếu tố xã hội, thể chế, cá nhân và văn hóa. Trong đó, yếu tố xã hội (SN, CA) và thể chế (POL) giữ vai trò chi phối, còn yếu tố cá nhân đóng vai trò thứ yếu.

5.2. Hàm ý nghiên cứu

5.2.1. Củng cố chuẩn mực xã hội thông qua tăng cường sự gắn kết cộng đồng

Cần phát huy vai trò của già làng, trưởng thôn và những người có uy tín trong cộng đồng trong việc dẫn dắt các chuẩn mực BVMT; các hoạt động môi trường nên gắn với sinh hoạt cộng đồng và quy ước thôn làng; bản địa hóa các quy định pháp luật về BVMT thông qua hệ thống quy ước, hương ước thôn bản; duy trì và đa dạng hóa các hình thức hành động tập thể gắn với BVMT.

5.2.2. Nâng cao năng lực và điều kiện thực hiện hành vi bảo vệ môi trường

Cần chuyển từ cách tiếp cận thiên về tuyên truyền sang cách tiếp cận tạo điều kiện thực hiện hành vi; cần tăng cường các hoạt động đào tạo và hướng dẫn thực hành theo hướng phù hợp với điều kiện của cộng đồng dân tộc thiểu số; tăng cường sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, ban quản lý DLCĐ, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư trong quá trình triển khai các chính sách môi trường.

5.2.3. Phát huy vai trò của du lịch cộng đồng trong thúc đẩy hành vi bảo vệ môi trường

Mở rộng cơ hội tham gia DLCĐ cho nhiều nhóm cư dân hơn trong cộng đồng; xây dựng các hộ gia đình và nhóm cộng đồng tham gia du lịch thành các hạt nhân lan tỏa HVBVMT trong cộng đồng; lồng ghép các mục tiêu BVMT vào quá trình quản lý và vận hành các điểm DLCĐ.

5.2.4. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống

Cần lồng ghép yếu tố văn hóa vào truyền thông và hoạt động bảo vệ môi trường; chú trọng bảo tồn và phát huy các không gian văn hóa gắn với tự nhiên, như rừng thiêng, khu vực cấm, nguồn nước truyền thống hoặc các địa điểm mang ý nghĩa tâm linh; phát huy vai

trò của các chủ thể văn hóa trong cộng đồng, đặc biệt là già làng và những người am hiểu phong tục trong việc truyền tải và duy trì các giá trị liên quan đến môi trường.

5.2.5. Phân bổ lợi ích trong phát triển du lịch cộng đồng

Đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong phân bổ lợi ích từ DLCD; thiết kế các cơ chế khuyến khích gắn trực tiếp lợi ích với hành vi môi trường; đa dạng hóa nguồn lợi từ du lịch theo hướng phù hợp với điều kiện của từng địa bàn.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

5.3.1. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu còn hạn chế về phạm vi không gian nghiên cứu; thiết kế cắt ngang và dữ liệu tự báo cáo có thể ảnh hưởng đến độ chính xác; việc đo lường các yếu tố văn hóa vẫn chưa phản ánh đầy đủ chiều sâu bối cảnh.

5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Cần mở rộng phạm vi nghiên cứu và so sánh giữa các cộng đồng hoặc mức độ phát triển du lịch; nghiên cứu theo chiều dọc và tiếp cận liên ngành giúp làm rõ cơ chế hành vi. Đồng thời, bổ sung yếu tố nhân khẩu học và tích hợp các khung lý thuyết khác.

Tiểu kết chương 5

KẾT LUẬN

Luận án đã xây dựng và kiểm định mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT trong phát triển DLCĐ của đồng bào Cơ tu tại các địa bàn nghiên cứu gồm Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang và Hòa Bắc. Trên cơ sở kế thừa Lý thuyết TPB và bổ sung các yếu tố phù hợp với bối cảnh nghiên cứu, luận án đã đề xuất mô hình tích hợp các yếu tố cá nhân, xã hội, văn hóa và thể chế nhằm giải thích HVBVMT của cư dân trong bối cảnh phát triển DLCĐ.

Về phương pháp, nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận hỗn hợp, kết hợp giữa định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua khảo sát thực địa, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và tham vấn chuyên gia nhằm làm rõ bối cảnh nghiên cứu, hỗ trợ hiệu chỉnh thang đo và bổ sung cơ sở giải thích cho các kết quả định lượng. Nghiên cứu định lượng sử dụng PLS-SEM để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu; đồng thời, Independent Samples T-test được sử dụng để xem xét sự khác biệt giữa nhóm cư dân tham gia và không tham gia DLCĐ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy BI và PBC đều có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với PEB, trong đó kích thước ảnh hưởng của cả hai mối quan hệ đều ở mức nhỏ. Đối với BI, ATT và SN có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê, trong khi mối quan hệ giữa PBC và BI không nhận được sự hỗ trợ từ dữ liệu. Kết quả này cho thấy trong bối cảnh nghiên cứu, ý định thực hiện HVBVMT gắn rõ hơn với thái độ và chuẩn mực chủ quan, trong khi cảm nhận về khả năng và điều kiện thực hiện hành vi có liên hệ trực tiếp hơn với mức độ thực hiện HVBVMT tự báo cáo.

Các yếu tố xã hội cho thấy vai trò đáng chú ý trong mô hình. Trong số các biến dự báo BI, SN có hệ số đường dẫn lớn nhất, trong khi CA có mối liên hệ nổi bật với SN và đồng thời có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với ATT và PBC. Kết quả này gợi ý rằng trong các cộng đồng Cơ tu được khảo sát, các kỳ vọng xã hội, mối quan hệ cộng đồng và mức độ gắn kết giữa các thành viên là những yếu tố quan trọng cần được xem xét khi giải thích nhận thức và ý định thực hiện HVBVMT.

Đối với các yếu tố mở rộng, POL có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với PBC, SN và ATT, trong đó mối quan hệ với PBC nổi bật hơn. Kết quả này cho thấy chính sách môi trường trong bối cảnh nghiên cứu có liên hệ không chỉ với cảm nhận về khả năng và điều kiện thực hiện HVBVMT mà còn với các thành phần nhận thức khác của mô hình. BEN có mối quan hệ có ý nghĩa với PBC nhưng không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với ATT. SBN có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với ATT và SN, song kích thước ảnh hưởng còn hạn chế. Những phát hiện này cho thấy các lợi ích cảm nhận và giá trị văn hóa bản địa có những vai trò khác nhau trong việc giải thích các cấu phần nhận thức liên quan đến HVBVMT.

Kết quả so sánh giữa hai nhóm cư dân cho thấy nhóm tham gia DLCĐ có giá trị trung bình cao hơn nhóm không tham gia ở ATT, SN, PBC, BI và PEB. Phát hiện này cho thấy mức độ tham gia DLCĐ là một đặc điểm bối cảnh cần được lưu ý khi xem xét nhận thức, ý định và HVBVMT của cư dân. Trong phạm vi nghiên cứu, DLCĐ có thể được xem là một trong những kênh hỗ trợ lồng ghép các yêu cầu về BVMT vào hoạt động sinh kế và đời sống cộng đồng.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, luận án đã đề xuất một số nhóm hàm ý tập trung vào củng cố chuẩn mực xã hội thông qua tăng

cường sự gắn kết cộng đồng; nâng cao năng lực và điều kiện thực hiện HVBVMT; phát huy vai trò của DLCĐ trong hỗ trợ BVMT; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; và chú trọng đến việc phân bổ lợi ích trong phát triển DLCĐ. Các hàm ý này được xây dựng trên cơ sở kết quả mô hình, kết hợp với đặc điểm văn hóa - xã hội và điều kiện thực tiễn tại các địa bàn nghiên cứu.

Về phương diện lý thuyết, luận án cho thấy TPB vẫn cung cấp nền tảng phù hợp để xem xét ý định và HVBVMT, đồng thời việc vận dụng lý thuyết này trong bối cảnh cộng đồng Cơ tu cần được đặt trong mối liên hệ với các yếu tố xã hội, văn hóa và thể chế. Việc bổ sung POL, BEN, SBN và CA góp phần mở rộng khả năng giải thích các cấu phần nhận thức và hành vi trong một bối cảnh cộng đồng dân tộc thiểu số cụ thể. Về phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng cho việc xây dựng các giải pháp BVMT gắn với phát triển DLCĐ theo hướng chú trọng đồng thời đến chuẩn mực cộng đồng, điều kiện thực hiện hành vi, giá trị văn hóa và cơ chế phân bổ lợi ích.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Pham Thi Lam, Pham Hong Long (2025), “Factors influencing pro-environmental behavior in communitybased tourism: the case of the Co Tu people in Ta Lang - Gian Bi, Da Nang city”, *Proceedings International Conference green tourism and solutions to promote the circular economy*, Van Hien University, pp. 497-507.
2. Pham Thi Lam, Pham Hong Long (2025), “Proposing a theoretical model of factors influencing localcommunities’ pro-environmental behavior in tourism development: an extended theory of planned behavior approach”, *Proceedings of the International Conference on contemporary issues in tourism research*, VNU University of Social Sciences and Humanities, Hanoi In partnership with Rikkyo University, Japan, pp. 177-198.
3. Pham Thi Lam, Pham Hong Long (2025), “Overview of research on pro-environmental behavior in tourism”, *The third International Conference on the Issues of Social sciences and Humanities* Vol. 1, pp. 658 - 669.
4. Pham Thi Lam (2025), “The role of local communities in sustainable tourism development: a case study of Co Tu community-based tourism villages in Quang Nam”, *The third International Conference on the Issues of Social sciences and Humanities* Vol. 1, pp. 670 - 681.
5. Phạm Thị Lâm (2026), “Văn hóa bản địa và hành vi bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch cộng đồng: Nghiên cứu trường hợp cộng đồng Cơ tu ở Việt Nam”, *Hội thảo khoa học quốc gia Chuyển đổi xanh, số hóa trong lĩnh vực du lịch và khách sạn: hướng tới phát triển bền vững* Tập 2, tr. 618-631.